

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
abiotic factor *	yếu tố vô sinh	anaphase	kỳ sau, hậu kỳ
acid rain *	mưa a-xít	ancestry	nguồn gốc, tổ tiên
acidic group	nhóm a-xít	animal	động vật
Acquired Immune Deficiency Syndrome (AIDS)		antibiotic *	thuốc, chất kháng sinh
actin		antibiotic resistance *	tính chống kháng sinh
active transport	sự chuyển vận tích cực	antibody	kháng thể
adapt	thích ứng, thích nghi	antigen	kháng nguyên
adaptation	sự thích ứng, thích nghi	antiseptic *	thuốc sát trùng
adapted	thích ứng, thích nghi	assimilation *	sự đồng hóa
adaptive trait	đặc tính thích nghi	ATP synthase	
adaptive zone	môi trường thích nghi	autosomal *	thể thường nhiễm sắc
adenosine diphosphate (ADP)		axis	trục, thân chính
adenosine triphosphate (ATP) *		axon	sợi, trục tế bào
adjacent	kề cận, kề bên	backward	phía sau
aerobic	ưa khí, háo khí	bacteria	vi khuẩn
agar	chất thạch	bacterial cell	tế bào vi khuẩn
agricultural	thuộc về nông nghiệp	bacteriophage *	thể thực khuẩn
air pollution	ô nhiễm không khí	balance	cân, thăng bằng
allele *	alen, gen tương ứng	barrier	vật chướng ngại
allopatric	khác vùng phân bố	base pairs *	đôi ba-zơ
alteration of habitat	sự thay đổi nơi cư trú	base-pairing rules	quy tắc ghép đôi ba-zơ
altered	thay đổi	behavior	tập tính, cư xử
alveoli *	phế nang	benign	lành
amino acid		better suited	thích hợp hơn
ammonification *	sự hóa amon	bile	mật
amylase	men phân giải tinh bột	bile salts	muối mật
anaerobic *	kỵ khí, yếm khí	biochemical	thuộc về hóa sinh học
analogous	tương tự	biodiversity *	sinh học đa dạng
analysis	sự phân tích	biogeochemical cycle *	chu trình địa hóa sinh vật học
analyze *	phân tích	biological diversity	sinh học đa dạng

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
biology	sinh học	cellular change	thay tế bào
biomedical	y khoa sinh học	cellular immune response	sức đề kháng
biotechnology	kỹ thuật sinh học	Cenozoic	
biotic factor *	nhân tố sinh học	centriole	trung lap, trung thể
birth	sinh sản	chance	cơ hội
blood	máu	changed environmental conditions	điều kiện môi trường thay đổi
blood clot	cục máu	changes	thay đổi
blood detoxification	giải độc máu	characteristic	tính chất, đặc tính
blood sugar level	lượng đường trong máu	chemical bond	liên kết hóa học
bond	sự liên kết	chemical energy	năng lượng hóa học
bone marrow	tủy xương	chemical property	đặc tính hóa học
bottleneck effect	tác động "cổ chai"	chemical reaction	phản ứng hóa học
brain	não, óc	chemical-bond energy	năng lượng liên kết hóa học
breakdown	phân ra	chemiosmotic gradient	thăng độ thẩm lọc hóa học
breeding season	mùa giao cấu	chemistry	hóa học
calculate	tính	chlorofluorocarbon (CFC) *	
cancer	ung thư	chlorophyll *	diệp lục tố
capillary	mao quản	chloroplast *	lạp lục
capsid *		chromosome	nhễm sắc thể
carbohydrate		cilia	lông mao
carbon	chất cac-bon, chất than	circulatory system	hệ tuần hoàn
carbon cycle	chu trình của cac-bon	cladistics	
carbon dioxide	khí cac-bo-níc, than khí	cladogram	biểu đồ phân nhánh huyết thống
carrying capacity *	dung lượng chuyên chở	cleaner air conditions	điều kiện không khí trong lành
catalyst	vật xúc tác, chất xúc tác	climate	khí hậu
cell	tế bào	climatic change	sự thay đổi khí hậu
cell biology	sinh học tế bào	climatic shift	sự biến đổi khí hậu
cell division	phân bào	closed ecosystem	hệ sinh thái kín
cell membrane *	màng tế bào	coal	than đốt
cell respiration	sự hô hấp của tế bào	coastal habitat	môi trường ven biển
cell wall *	thành tế bào	code	mật mã

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
codon	đơn vị mã	cytoskeleton *	khung tế bào
coevolution *	sự tiến hóa cùng lúc	darker	tối hơn, đậm hơn
coincide	trùng hợp	darkness	sự tối, sự đậm đen
combat	chiến đấu, tranh đấu	data	số liệu, dữ kiện
combination	sự kết hợp	data collection	thu thập dữ kiện, số liệu
combustion *	sự đốt	deaminated *	khử a-min
commensalism *	sự hội sinh	death	sự chết, cái chết
communication	sự truyền đạt, sự thông tin	decline	suy sụp, tàn tạ
community *	phường, hội, đoàn thể	decomposer	sinh vật, vi khuẩn làm mục rữa
compare *	so sánh	decontaminate	khử nhiễm, làm sạch
competition *	sự cạnh tranh	defense	chống
complementary	bổ sung	denitrification *	sự khử nitơ ni-trat
complex	phức tạp	deoxyribonucleic acid (DNA) *	
compromised	dàn xếp, thỏa hiệp	depleting	sự xả ra, suy yếu
compromised immune system	hệ thống miễn dịch thỏa hiệp	derived trait	đặc điểm dẫn xuất
concentration	sự tập trung, cô đặc	describe *	diễn tả, miêu tả
concentration gradient *	gia tăng nồng độ	detoxification	sự khử độc
conscious	biết rõ, thấy rõ	detoxify	khử độc
consumed	dùng, tiêu thụ	diagram	biểu đồ
consumer *	người tiêu thụ, tiêu dùng	die	chết, tàn lụi
contrast	trương phản, trái ngược	differential	khác nhau, phân biệt
convergent evolution	sự tiến hóa hội tụ	diffusion *	sự phổ biến, sự khuếch tán
convert	cải biến, biến đổi	digestion	sự tiêu hóa
coordinated	hợp tác, tương tác	digestive enzyme	men tiêu hóa
Cretaceous period	giai đoạn Cretaceous	digestive system	hệ tiêu hóa
cristae	nếp màng trong ty thể	diglyceride	
crossing over	sự lai giống	diminished	giảm đi, mất dần
cross-linking	liên kết chéo	dinosaurs	khủng long
cycle	chu trình, chu kỳ	diploid	lưỡng bội
cytokinesis	sự phân chia bào tương	diploid cell	tế bào lưỡng bội
cytoplasm *	bào tương	diploid organism	sinh vật lưỡng bội

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
disadvantageous	bất lợi, thiệt thòi	envelope *	màng bao, võ bao
disease	bệnh, bệnh tật	environment	môi trường
dissipate	tiêu tan, tan biến	environmental	thuộc về môi trường
distribution curve	đồ thị phân phối	environmental change	sự thay đổi môi trường
divergence *	sự phân kỳ	enzyme *	chất men
diversity	đa dạng	episode	giai đoạn, thời kỳ
DNA fingerprint	dấu tay DNA	episodic speciation	giai đoạn hình thành loại
DNA ligation	sự nối kết DNA	erosion *	sự soi mòn, ăn mòn
DNA replication	sự tái tạo DNA	escape	thoát ra, chạy ra
dogma	giáo lý, giáo điều	estimate	đoán, phỏng tính
dominant *	ưu thế, trội	eukaryote *	
double-stranded	sợi kép	eukaryotic cell	
drug-resistant	đề kháng với thuốc	event	biến cố, hiện tượng
ecological	thuộc sinh thái học	evidence	bằng chứng, chứng cứ
ecology	sinh thái học	evolution	sự tiến hóa
ecosystem *	hệ thống sinh thái	evolutionary system	quá trình tiến hóa
egg	trứng	excretion	sự bài tiết
electric charge	điện tích	exocytosis *	ngoại bào, tế bào ngoài
electric current	dòng điện	exogenous	ngoại sinh
electrochemical	thuộc điện toán hóa	exogenous DNA *	DNA ngoại sinh
electron	điện tử	exons	vùng ngoại
embryology	khoa phôi thai	experimental error *	sai sót thí nghiệm
emmigration		explosive radiation	bức xạ gây nổ
emulsify	nhũ tương hóa	external	bên ngoài, ngoại
encoded information	thông tin mã hóa	extinction	sự tuyệt giống
endocrine system	hệ thống nội tiết	father	cha
endocytosis *	nhập nội bào	fats	mỡ, chất béo
endonuclease		fatty acids	a-xít béo
endoplasmic reticulum *	lưới nội bào tương	favorable	thuận lợi
energy	năng lượng	favors	thiện ý, chiếu cố
engineering	kỹ thuật	feather	lông vũ

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
feedback	sự phản hồi	gene	di truyền, gen
female	giống cái	gene code	mã số di truyền
fermentation	sự lên men	gene pool	trữ lượng gen
fertilization	sự thụ tinh	gene therapy	sự chữa trị gen
fertilize	thụ tinh, thụ phần	generalize	tổng quát hóa, nói chung
filial *	thuộc con cái	genetic *	thuộc về di truyền
filter	sự chiết lọc	genetic change	sự thay đổi di truyền
flagella	lông roi	genetic chart	bảng di truyền
flaven adenine dinucleotide (FAD)		genetic drift	sự lạc dòng di truyền
flaven adenine dinucleotide <reduced> (FADH ₂)		genetic locus	địa điểm di truyền
flower	bông, hoa	genetic makeup	cấu tạo di truyền
flu virus	vi trùng cúm	genetic variation	sự biến dị di truyền
fluctuation	sự dao động, sự biến động	genic coding	mã số di truyền
fluid *	chất lỏng	genome	bộ di truyền
fluid mosaic model	mô hình khảm lỏng	genotype *	kiểu di truyền
food	thức ăn, thực phẩm	geographic isolation	sự cách ly địa lý
food pyramid	trình tự thực phẩm	geologic time scale	hệ thống niên đại địa chất
food web	mạng lưới thực phẩm	gland	tuyến
formation	sự hình thành	global environmental change	thay đổi môi trường chung
forward	đẩy tới, đưa tới	glucose *	chất đường, glu-cô
fossil	hóa thạch	glucose balance	sự cân bằng của chất đường
fossil record	kỷ lục hóa thạch	glycogen *	gly-cô-gen
founder effect		glycolysis	sự hủy gly-cô-gen
fragment	phần nhỏ, mảnh	golgi apparatus	thể golgi
frequency of recombination		golgi bodies *	tiểu thể golgi
function	chức năng	graphing	đồ thị, biểu đồ
fusion	sự dung hợp	gray matter	chất xám
future environmental change	biến đổi môi trường tương lai	greenhouse effect *	hiệu ứng nhà kính
gamete *	giao tử	groups	những nhóm
gel electrophoresis	điện di trong dung dịch đặc	growth	lớn lên, gia tăng

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
habitat *	môi trường sống	impulse	xung lực
haploid	đơn bội	incomplete dominance *	ưu thế không hoàn toàn
haploid number	số đơn bội	independent	độc lập
Hardy-Weinberg equation	phương trình Hardy-Weinberg	independent assortment	sự phân hạng độc lập
Hardy-Weinberg equilibrium	cân bằng Hardy-Weinberg	induced	gây ra
heat	nhiệt, nóng	industrial melanism	sự nhiễm melanin công nghiệp
height	chiều cao	industrial revolution	cuộc cách mạng công nghiệp
helper T-cell	tế bào T hỗ trợ	inevitable	không tránh được
herbicide	thuốc diệt cỏ	infection	sự nhiễm trùng
heterozygous *	dị hợp tử	infectious disease	bệnh nhiễm trùng
histamine	chất hixtamin	infer *	suy ra, luận ra
homeostasis *	sự cân bằng nội môi	inference *	sự suy diễn, điều luận ra
homeostatic	thuộc về cân bằng nội môi	inflammatory response	sự kháng cự viêm nhiễm
homologous chromosomes *	nhiễm sắc thể tương đồng	influence *	ảnh hưởng
homologous structure *	cấu trúc tương đồng	inhabit	ở, sống
homology	tính tương đồng	inherit	thừa kế, thừa hưởng
homozygous *	đồng hợp tử	inherited	được thừa hưởng
hormone	kích thích tố	inherited trait	đặc tính thừa hưởng
host cell	tế bào chủ	insulin	chất insulin
Human Genome Project	kế hoạch di truyền nhân loại	interaction	tác động, tương tác
human immune response	sức đề kháng của con người	interconnected	liên kết
Human Immunodeficiency Virus (HIV)	vi khuẩn làm yếu miễn dịch	interior	phía trong
hunger	sự đói	internal	thuộc bên trong
hydrolysis	sự thủy phân	interneuron	neuron trung gian
hypertonic *	sự ưu trương	interpret	giải thích, thông dịch
hypothalamus *	vòng dưới đồi	interrelated	mối quan hệ tương hỗ
hypothesize	giả thuyết	intervention	sự can thiệp
hypotonic *	nhược trương	intraspecies	loài bên trong
immigration	sự nhập cư	intraspecies diversity	sự đa dạng của loài bên trong
immunity	sự miễn nhiễm	intron	vùng nội
immunization	chủng ngừa	inversion *	đảo ngược

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
ion	ion, ly tử	mechanism	cơ giới, máy móc
isolation *	sự cô lập, cách ly	meiosis	sự phân bào giảm nhiễm
isotonic *	đẳng trương	membrane *	màng
karyokinesis	sự phân bào có tơ	Mendel's law	Luật Mendel
kidney	thận	Mesozoic	thời đại trung sinh
Krebs Cycle	chu kỳ Krebs	messenger RNA	
ladder	thang	metabolism	sự trao đổi chất
ladder rungs		metaphase	pha giữa, trung kỳ
leptin		microevolution	sự tiến hóa vi mô
ligation	sự thắt, sự buộc	microfilament	sợi vi mô
light	ánh sáng	microorganism	vi sinh vật
light-colored moth	nhộng, bướm đêm màu nhạt	microscope	kính hiển vi
link	liên kết	microscopic	thuộc kính hiển vi
lipase	lipaza	microscopy *	sự soi kính hiển vi
lipid	chất mỡ, béo	microtubule	siêu tiêu quản
lipid molecule	phân tử lipid	mitochondria *	thể hạt sợi, ty thể
liver	gan	mitosis	sự gián phân
living	sống, còn sống	model (verb) *	tạo mẫu, làm mô hình
loci	vùng nhiễm sắc thể đặc biệt	molecular biology	sinh học phân tử
longitudinal analysis *	sự phân tích theo chiều dọc	molecular chain	chuỗi phân tử
loop	vòng	molecule	phân tử
lungs	phổi	monoglyceride	glycerin đơn
lysosome *	tiểu thể	monohybrid cross *	sự lai giống đơn
macroevolution	sự tiến hóa vi mô	monomer	chất đơn phân tử
macromolecule	phân tử vi mô	morphology	hình thái học
male	giống đực	mosaic *	đồ khảm, bệnh khảm
manipulate	thao túng	mother	má, mẫu hệ
marine invertebrate	loại không xương sống ở dưới biển	motor neuron	tế bào thần kinh vận động
mass extinction	sự mất đi khối lượng	mouth	miệng
mating	sự giao phối	mucous	chất nhầy, nhờn
measure *	sự đo lường	multicellular	đa bào

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
muscle contraction	sự co thắt cơ, bắp	optical microscope	hình viển vi quang học
muscle	cơ, bắp	organ system	hệ thống cơ quan
mutation *	sự đột biến	organelle *	cơ quan tế bào
mutualism *	thuyết hỗ sinh	organic	hữu cơ
myosin		organism	thuyết hru cơ
natural process	tiến trình tự nhiên	osmosis *	sự thẩm lọc, thẩm thấu
natural resources	tài nguyên tự nhiên	outside	bên ngoài
natural selection *	sự chọn lọc tự nhiên	oxidized	bị ô-xy hóa
nephron	đơn vị hoạt động xuất tiết trong thận	oxygen	chất oxygen, dưỡng khí
nervous system	hệ thống thần kinh	pair	một cặp, một đôi
neuron	neuron, tế bào thần kinh	paleontologist *	nhà cổ sinh vật học
neurotransmitter	chất dẫn truyền thần kinh	Paleozoic	thời đại cổ xưa
next generation	thế hệ kế tiếp	palindromic	tái nhiễm, tái phát
niche *	chỗ lóm vào	pancreas	lá lách, tuyến tụy
nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADPH) *		Pangaea	lục địa giả tưởng
nitrification *	sự nitrat hoá	parasitism *	sự ký sinh, ăn bám
nitrogen base *	chất kiềm có nhóm nitrogen	parent	cha mẹ, nguồn gốc
nitrogen cycle	chu kỳ của nitrogen	particle	phần tử
nitrogen fixation	sự đông kết nitrogen	pathogen	tác nhân gây bệnh
nonevolving	không tiến hóa	pathway	đường nhỏ, đường mòn
nonpolar tail	đuôi không phân cực	pedigree	gia phả, dòng dõi, huyết thống
nuclease		pentose sugar *	
nucleic acid	acid hạt nhân	peppered moth	
nucleotide *		peptide bond	cấu nối peptide
nucleus *	nhân, trung tâm tế bào	Permian period	thời kỳ Permian
nutrient	chất dinh dưỡng	phenetics	
observation *	sự quan sát	phenomenon	hiện tượng
observe *	quan sát	phenotype *	biểu hình
offspring	con cháu	phosphoric acid group *	nhóm phosphoric acid
ontogeny	sự phát triển cá thể	photosynthesis	sự quang hợp

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
opportunistic infection	sự ảnh hưởng chủ nghĩa cơ hội	phylogenetic tree	
phylogeny	sự phát triển sinh loài	primary sequence	hiệu quả sơ khởi, sơ cấp
pigment *	sắc tố	probability *	xác suất
pigmentation	sự hình thành sắc tố	producer *	người sản sinh, vật sản sinh
pituitary gland *	tuyến yên, tuyến nội tiết chính	progeny *	đòng dối
plant	thực vật, cây cỏ	prokaryote *	
plasma membrane	màng huyết tương	prokaryotic cell	
plasmid		propelled	bị bắn ra, bị đẩy ra
point mutation *	điểm đột biến	prophase	tiền kỳ, pha trước
polar body	thể cực	protease	
polar head	đầu cực	protein	chất đạm
polymer	chất trung hợp, chất cao phân tử	protein synthesis	sự tổng hợp chất đạm
polymerase chain reactions (PCRs)	phản ứng trung hợp dây chuyền	protist	sinh vật nguyên sinh
polymer *	chất trung hợp, chất cao phân tử	proton	hạt proton, có điện tích dương
polyploidy		provide evidence	cung cấp bằng chứng
polysaccharide	một loại carbohydrate	Punnett Square *	bảng Punnett
population *	dân số, dân cư	pyramid *	hình tháp
population cycle	chu kỳ dân số	qualitative	phẩm chất, định tính
population density *	mật độ dân cư	quantitative	định lượng
pore	lỗ, lỗ chân lông	radical group	nhóm góc, nhóm căn bản
postzygotic		random	bất kỳ
potential	có tiềm năng	randomly	một cách bất kỳ
Precambrian		rare	hiếm
precursor	người tiền nhiệm	reaction	phản ứng
predator	động vật ăn thịt, dạ thú	reagent	chất phản ứng, thuốc thử
predatory bird	chim ăn thịt	realigned	làm cho ngay hàng
predict	tiên đoán, dự đoán	recessive *	tính lặn
prediction	sự dự đoán	recognition *	sự nhận biết, nhận ra
prey	con mồi	recombinant DNA	DNA tái kết hợp
prezygotic	trước hợp tử	recombination *	tái kết hợp
primary defense	sự bảo vệ sơ khởi, sơ cấp	recycle	tái chế

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
reflex	phản xạ	selective breeding	sự sinh sản chọn lọc
reflex arc *	cung phản xạ	selective fitness	sự thích hợp chọn lọc
region	miền, vùng	semiconservative	bán bảo tồn
regulate	điều hành, chỉnh lý	semiconservative replication	sự tái tạo có tính cách bán bảo tồn
relate	liên quan tới	semipermeable *	bán thấm
relationship	quan hệ	semipermeable membrane	màng bán thấm
replicate	tái tạo, sao chép	sensation	cảm giác
replication	sự tái tạo, sự sao chép	sensory neuron	thần kinh cảm giác
replication fork	chạc sao chép	sequence	sự nối tiếp, liên tục
reproduce	sinh sản, sinh sôi nảy nở	settings	sự sắp đặt, bố trí
reproduction	sự sinh sản, tái sản xuất	sex chromosome *	nhiễm sắc thể giới tính
reproductive	thuộc về sản xuất	sex-linked *	liên kết giới tính
reproductive cycle	chu kỳ sinh sản	sexual	thuộc về giới tính
research *	ngghiên cứu	sexual reproduction	sự sinh sản giới tính
reside	ở, trú ngụ	shape	hình thể, dạng
resiliency	tính kiên cường, khả năng hồi phục	simulate	giả vờ, bắt chước
respiration *	sự hô hấp	single	đơn, lẻ
response	đáp ứng, trả lời	size	kích thước, cỡ, khổ
restricted ecosystem	hệ thống sinh thái giới hạn	skin	da, vỏ ngoài
restriction enzyme	enzyme giới hạn	smooth	trơn tru, láng
reveals	bật ra, mở ra, để lộ ra	solar energy	năng lượng mặt trời
ribonucleic acid (RNA) *	một loại acid hạt nhân (RNA)	solubility	tính tan
ribosomal RNA		somatic cell *	tế bào cơ thể
ribosome *	chất đạm ribosom	sound	âm thanh
rough	nhám, gồ ghề, dữ dội	specialization	sự chuyên hóa, sự chuyển môn hóa
sarcomere		speciation *	sự hình thành loài
secretion	chất tiết, phân tiết	species	loài, giống
segment	đoạn, đốt, khúc	specific	có tính riêng biệt
segregate	tách ra, cách ly	specification	hướng dẫn chi tiết
segregation	sự tách ra, sự riêng biệt, cô lập	specimen	mẫu, vật mẫu để xét nghiệm
selection	sự chọn lọc, lựa chọn	sperm	tinh trùng

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION	BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
spindle apparatus	bộ quay	systematics	sự phân loại
spontaneous	tự phát, tự sinh	taxonomy	nguyên tắc phân loại
stability	sự bền vững, chắc chắn	technology	kỹ thuật
stabilizing	làm bền vững, chắc chắn	telophase	chung kỳ
staining	nhuộm, làm biến màu	temperature	nhiệt độ
starch	tinh bột	temperature response	phản ứng nhiệt độ
start codon	đơn vị mã bắt đầu	template	mẫu, dưỡng
sticky end		testis	tinh hoàn
stimuli	những tác nhân kích thích	thought	ý định
stimulus	tác nhân kích thích, sự kích thích	three-dimensional	ba chiều
stomach acid	chất chua bao tử	thylakoid *	
stop codon	đơn vị mã ngừng lại	timeline	tiến trình thời gian
strand	thành, sợi, dải	toxic waste	chất độc thải ra
striated muscle	cơ vân	toxin *	độc tố
structure	kết cấu, cấu trúc	trait	nét, đặc tính
struggle	vùng vẫy, vật lộn	transcription	sự sao lại
substrate	lớp dưới	transformation	sự biến đổi
sugar	đường	transgenic animal	
sulfur dioxide	khí sulfur dioxide	translate	thông dịch
sunlight	ánh nắng mặt trời	translation	sự thông dịch
supercontinent	đại lục địa	translocation *	sự chuyển vị
surroundings	môi trường xung quanh	transmit	truyền, chuyên chở
survival	sự sống sót	transpiration *	sự thoát hơi nước
survival advantage	lợi điểm sự sống sót	treatment	sự điều trị
survive	sống còn	unfavorable	không thuận lợi
symbiosis *	sự cộng sinh	unstable	không ổn định
sympatric		unwind	tháo ra
synapse	khớp thần kinh	vaccination	sự tiêm chủng
syndrome	hội chứng	vaccine	vacxin
synthesis	sự tổng hợp	vacuole *	không bào
synthesize	tổng hợp	variation	sự biến đổi

Grade 9-12 Biology/Life Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

BIOLOGY/LIFE SCIENCE	TRANSLATION
varied	khác nhau, thay đổi
varieties	đa dạng
variety	đa dạng
vector	vật môi giới
vesicle *	lỗ hồng
vestigial structure *	kết cấu dấu vết
virus *	vi khuẩn
voltage	điện áp
waste	chất bã
water	nước
water cycle	chu kỳ biến hóa của nước
water-soluble	hòa tan được trong nước
white blood cell	bạch huyết cầu
white matter	chất trắng
white-peppered moth	
wings	cánh
zygote	hợp tử, trứng thụ tinh